

Phụ lục III

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ	CHỦ ĐẦU TƯ	
			BAN QLĐT&XDTL 4	SỞ NN&MT NGHỆ AN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (ĐÃ BAO GỒM DỰ PHÒNG KHỎI LƯỠNG)	294.566.554		294.566.554
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1.162.850.429	573.998.681	588.851.748
1	Kênh Đông	333.622.800		333.622.800
2	Kênh Bắc	23.959.717	23.959.717	
3	Kênh Tây	18.770.744	18.770.744	
4	Kênh Nam	511.791.097	511.791.097	
5	Kênh Nam B	106.351.277		106.351.277
6	Hệ thống Kênh cấp I	147.758.312		147.758.312
7	Công trình phụ trợ (đường thi công, nhà quản lý, trạm biến áp, scada...)	20.596.482	19.477.123	1.119.359
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	48.408.973	35.956.987	12.451.986
1	Trạm bơm cống lấy nước	28.313.667	28.313.667	
2	Thiết bị công trình kênh	20.095.306	7.643.320	12.451.986
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	11.485.241	6.421.170	5.064.071
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	76.004.723	66.759.224	9.245.499
V.1	Giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi	998.406	998.406	
V.2	Giai đoạn nghiên cứu khả thi	6.668.418	6.668.418	
V.3	Giai đoạn thực hiện dự án	68.337.899	59.092.400	9.245.499
1	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	484.101	484.101	0
2	Khảo sát, cắm mốc GPMB, lập/cập nhật hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng	46.404.575	46.404.575	0
3	Giám sát công tác khảo sát xây dựng và cắm mốc GPMB	906.400	906.400	0
4	Thẩm tra phương án kỹ thuật khảo sát; kiểm tra báo cáo kết quả khảo sát; thẩm tra hồ sơ thiết kế	600.026	600.026	0
5	Thẩm tra dự toán xây dựng (gồm cả thẩm tra định mức mới, định mức điều chỉnh)	465.140	465.140	0
6	Giám sát thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị, cắm mốc bảo vệ công trình	11.319.088	5.673.268	5.645.820
7	Lập quy trình vận hành công trình thủy lợi	880.000	880.000	
8	Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu tổng thể; Lập HSMT; đánh giá HSDT	489.738	233.804	255.934
9	Quan trắc và giám sát môi trường	880.000	440.000	440.000
10	Thẩm định giá	300.000	200.000	100.000



TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ	CHỦ ĐẦU TƯ	
			BAN QLĐT&XD TL 4	SỞ NN&MT NGHỆ AN
11	Kiểm định xây dựng	3.961.681	1.985.644	1.976.037
12	Quy đổi vốn đầu tư	647.150	319.442	327.708
13	Khảo sát để xác định các định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh trong quá trình thi công	1.000.000	500.000	500.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	29.525.953	17.698.378	11.827.575
1	Rà phá bom mìn, vật nổ (Thi công và chi phí tư vấn liên quan)	4.000.000	4.000.000	0
2	Bảo hiểm công trình	6.056.297	3.049.778	3.006.519
3	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	2.000.000	1.000.000	1.000.000
4	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	600.000	300.000	300.000
5	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	70.000	70.000	
6	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế, dự toán; phí, lệ phí khác	600.000	600.000	
7	Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	6.246.205	3.467.238	2.778.967
8	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT	376.108	187.914	188.194
9	Đào tạo quản lý vận hành công trình	500.000		500.000
10	Trang thiết bị quản lý vận hành	1.000.000	1.000.000	
11	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư	2.137.346	1.055.023	1.082.323
12	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	676.179	333.771	342.408
13	Kiểm tra công tác nghiệm thu, đóng điện, bàn giao, PCCC	2.263.818	1.134.654	1.129.164
14	Lưu trữ hồ sơ dự án	1.000.000	500.000	500.000
15	Tổ chức lễ khởi công, khánh thành công trình	1.000.000	500.000	500.000
16	Tổ chuyên gia kỹ thuật trong quá trình thực hiện dự án	1.000.000	500.000	500.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	226.158.127	110.876.560	115.281.567
	TỔNG CỘNG	1.849.000.000	811.711.000	1.037.289.000

